|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNGTHCS VIỆT HƯNG** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học: 2023-2024**  *Thời gian làm bài: 45 phút*  *Ngày kiểm tra: 16/12/2023* |

**I- Mục tiêu:**

**1- Kiến thức:** Kiểm tra lại các đơn vị kiến thức đã học về:

- Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

- Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

- Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Vùng Bắc Trung Bộ.

**2- Năng lực:**

- Năng lực chung: + Tự chủ, tự học

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo

+ Vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn

- Năng lực chuyên biệt:

+ Năng lực sử dụng số liệu thống kê: Biểu, bảng số liệu, …

+ Năng lực sử dụng bản đồ: Tập Atlat Địa Lý Việt Nam, nhận dạng các loại biểu đồ

+ Tính toán, công nghệ, ngôn ngữ…

+ Phân tích về các mối quan hệ Địa lý giữa điều kiện tự nhiên với việc phát triển kinh tế- xã hôi, giữa ĐKTN với phân bố dân cư

**3- Phẩm chất:**

- Rèn thái độ học và làm bài nghiêm túc, yêu thích môn học.

- Trung thực, chăm chỉ, yêu quê hương đất nước

**II- MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ( Đính kèm trang sau)**

**III- NỘI DUNG ĐỀ ( Đính kèm trang sau)**

**IV- HƯỚNG DẪN CHẤM: ( Đính kèm trang sau)**

**II-1. MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** |  |
| **1** | **Địa lí dân cư Việt Nam** | Phân bố dân cư, đô thị hóa | 4\* |  | 2 |  |  |  |  |  | 1,5đ  15% |
| **2** | **Địa lí kinh tế VN** | - Công cuộc đổi mới kinh tế nước ta  - Kinh tế nông nghiệp | 4\* |  |  |  |  |  |  |  | 1 đ  10% |
| **Vùng trung du miền núi Bắc Bộ** | Các đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên TN | 2 |  | 4\* |  |  |  |  |  | 1.5đ  15% |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 0.5đ  5% |
| **Vùng đồng bằng sông Hồng** | Các đặc điểm nổi bật về ĐKTN và TNTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế |  |  |  |  |  | 1/2\* |  | 1/2\* | 3đ  30% |
| **5** | **Vùng Bắc Trung Bộ** | Điều kiện tự nhiên và tài nguyên TN | 4\* |  | 4 |  |  |  |  |  | 2đ  20% |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 0.5đ  5% |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***40%*** | | ***30%*** | | ***20%*** | | ***10%*** | | ***100%*** |

**II-2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **1** | **Địa lý dân cư Việt Nam** | - Phân bố dân cư  - Quá trình đô thị hóa ở nước ta. | **Nhận biết:**  - Quá trình đô thị hóa ở nước ta và phân bố các dân tộc Việt Nam. | 4TN\* | 2 | 1/2 câu TL\* | 1/2 câu TL\* |
| **2** | **Địa lí các ngành kinh tế** | - Công cuộc đổi mới kinh tế nước ta  - Kinh tế nông nghiệp | **Nhận biết**  - Thời gian Việt Nam tiến hành đổi mới kinh tế và gia nhập tổ chức Thương mại thế giới  - Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. | 4TN\* |  |  |  |
| **3** | **Vùng trung du miền núi Bắc Bộ** | - Các đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên TN  - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | **Nhận biết**  - vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên TN  - Khai thác Atlat, xác định được các trung tâm CN chính.  **Thông hiểu**  - Ảnh hưởng điều kiện tự nhiên và tài nguyên TN  đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế | 2TN | 6TN\* |  |  |
| **4** | **Vùng đồng bằng sông Hồng** | Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng | **Nhận biết:**  **Thông hiểu**  **- Vận dụng:** Tính năng suất lúa( tạ/ha) của vùng ĐBSH và ĐBSCL và nhận xét  - Giải thích tại sao có sự khác nhau về năng suất lúa giữa hai vùng đồng bằng. |  |  | 1/2 câu TL\* | 1/2 câu TL\* |
| **5** | **Vùng Bắc Trung Bộ** | - Điều kiện tự nhiên và tài nguyên TN  - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế | **Nhận biết:**  - Các ĐKTN và TNTN của vùng  **-** phát triển và phân bố các ngành kinh tế | 6TN\* | 4TN |  |  |
| **Số câu/ loại câu** | | |  | 16 câu TNKQ | 12 câu TNKQ | 1/2 câu TL | 1/2 câu  TL |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tổng hợp** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS VIỆT HƯNG**    **ĐỀDỰ BỊ**  *(Đề gồm 03 trang)*    *(Đề gồm 03 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **NĂM HỌC: 2023 - 2024**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài: 45 phút*  *Ngày kiểm tra:16/12/2023* |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm).**

*Học sinh chọn phương án trả lời bằng cách tô vào đáp án đúng trong phiếu trả lời trắc nghiệm (mỗi câu đúng được 0,25 điểm)*

***Câu 1.******Số dân thành thị nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?***

A. Tác động của hội nhập kinh tế toàn cầu.

B. Tác động của quá trình công nghiệp hóa.

C. Ở đô thị có cơ sở hạ tầng ngày càng tốt.

D. Ở đô thị dễ kiếm việc làm có thu nhập.

***Câu 2.******Dựa vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết vùng nào sau đây có số dân đô thị lớn nhất nước ta hiện nay?***

A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

***Câu 3. Dựa vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết vùng có số lượng đô thị ít và dân số đô thị thấp nhất Việt Nam là:***

A. Bắc Trung Bộ.       B. Tây Nguyên.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.        D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

***Câu 4. Dựa vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết hai đô thị đặc biệt của nước ta là:***

A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Hải Phòng, Đà Nẵng.

C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. D. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

***Câu 5. Các dân tộc ít người nước ta thường phân bố ở đâu?***

A. Trung du, đồng bằng. B. Miền núi, duyên hải.

C. Đồng bằng, duyên hải. D. Miền núi, trung du.

***Câu 6. Vùng có số lượng đô thị ít và dân số đô thị thấp nhất Việt Nam là:***

A. Bắc Trung Bộ.       B. Tây Nguyên.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.        D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

***Câu 7.******Tư liệu sản xuất nào không thể thay thế được của ngành nông nghiệp?***

A. Đất đai B. Khí hậu C. Nước D. Sinh vật

***Câu 8.******Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức Thương mại thế giới vào năm nào (WTO)?***

A. 2000          B. 2002           C. 2005           D. 2007

***Câu 9. Việt Nam có bao nhiêu vùng kinh tế?***

A. 3 vùng B. 5 vùng C. 7 vùng D. 9 vùng

***Câu 10.******Công cuộc đổi mới kinh tế nước ta bắt đầu từ năm nào?***

A. 1986       B. 1987        C. 1979       D. 1995

***Câu 11.* *Dựa vào Atlat Địa lý VN trang 22, cho biết nhà máy nhiệt điện nào dưới đây thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ?***

A. Hòa Bình B. Uông Bí C. Phú Mĩ D. Sơn La

***Câu 12. Dựa vào Átlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết tỉnh nào sau đây* không *thuộc tiểu vùng Tây Bắc?***

A. Hòa Bình B. Quảng Ninh C. Điện Biên D. Lai Châu

***Câu 13. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang 22, cho biết các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông nào?***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Sông Đà | B. Sông Lô | C. Sông Gâm | D. Sông Chảy |

***Câu 14. Dựa vào Atlat Địa lý VN trang 26, cho biết các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du miền núi Bắc Bộ là:***

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Kạn.

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

***Câu 15. Khoáng sản giàu có nhất của vùng Đông Bắc là:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Apatit | B. Quặng thiếc | C. Quặng sắt | D. Than đá |

***Câu 16. Về mặt tự nhiên vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là:***

A. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình

B. chịu tác động rất lớn của biển

C. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ

D. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn

***Câu 17. Phần lớn công nghiệp chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc phân bố ở đâu?***

|  |  |
| --- | --- |
| A. Địa bàn trung du | C. Tỉnh Quảng Ninh |
| B. Gần các nhà máy thủy điện lớn | D. Nơi khai thác khoáng sản |

***Câu 18. Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu:***

|  |  |
| --- | --- |
| A. Nhiệt đới có mùa đông lạnh | C. Chí tuyến lục địa |
| B. Cận nhiệt đới có mùa đông lạnh | D. Nhiệt đới khô |

***Câu 19. Các điểm du lịch nổi tiếng* không *thuộc Bắc Trung Bộ là:***

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đồ Sơn, Cát Bà | C. Cố đô Huế, Phong Nha - Kẻ Bàng |
| B. Sầm Sơn, Thiên Cầm | D. Nhật Lệ, Lăng Cô |

***Câu 20. Các trung tâm kinh tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là:***

|  |  |
| --- | --- |
| A. Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh | C. Thanh Hóa, Vinh, Huế |
| B. Vinh, Đồng Hới, Đông Hà | D. Bỉm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới |

***Câu 21. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là ở****:*

|  |  |
| --- | --- |
| A. Phong Nha – Kẻ Bàng | C. Phố cổ Hội An |
| B. Di tích Mĩ Sơn | D. Cố đô Huế |

***Câu 22. Đặc điểm nào sau đây là* không *đúng với điều kiện tự nhiên ở Bắc Trung Bộ?***

A. Đất phù sa ở Bắc Trung Bộ kém màu mỡ hơn đất phù sa châu thổ sông Hồng.

B. Trở ngại lớn nhất để phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là thiếu đất canh tác.

C. Tỉnh nào ở Bắc Trung Bộ có cùng có thế mạnh về kinh tế nông-lâm-ngư nghiệp.

D. Phần lớn khoáng sản ở Bắc Trung Bộ tập trung ở Bắc Hoành Sơn.

***Câu 23. Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là***

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí

B. công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim

C. công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí

D. công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

***Câu 24. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là:***

A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

C. trồng cây công nghiệp hằng năm, đánh bắt thủy sản

D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

***Câu 25. Loại cây nào được trồng trên diện tích lớn ở vùng đất cát pha duyên hải ở Bắc Trung Bộ?***

|  |  |
| --- | --- |
| A. cây lúa và hoa màu | C. cây cao su và cà phê |
| B. cây lạc và vừng | D. cây thực phẩm và cây ăn quả |

***Câu 26. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho du lịch trở thành thế mạnh kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ?***

A. Tài nguyên du lịch phong phú, nhiều điểm du lịch hấp dẫn

B. Vị trí địa lí thuận lợi, là cầu nối giữa các vùng

C. Địa hình phân hóa phức tạp

D. Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc

***Câu 27. Khu vực kinh tế nào có vai trò vừa là cầu nối giữa các tỉnh phía Bắc và phía Nam của đất nước vừa là cửa ngõ của các nước láng giềng ra biển Đông?***

A. Vùng trung du miền núi Bắc Bộ B. Vùng đồng bằng sông Hồng

C. Vùng Bắc Trung Bộ D. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

***Câu 28. Di sản nào ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Đền Hùng | B. vịnh Hạ Long | C. Sa Pa | D. Phong Nha – Kẻ Bàng |

**II- TỰ LUẬN (3,0 điểm) HS làm bài vào mặt sau của phiếu trắc nghiệm**

***Câu 29.* *Cho bảng số liệu: số dân, diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2014***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Vùng*** | ***Diện tích***  ***(nghìn ha)*** | ***Sản lượng lúa (nghìn tấn)*** | ***Dân số***  ***(nghìn người)*** |
| ***Đồng bằng sông Hồng*** | 1122,7 | 7175,2 | 19505,8 |
| ***Đồng bằng sông Cửu Long*** | 4249,5 | 25475,0 | 17517,6 |
| ***Cả nước*** | 7666,3 | 32529,5 | 90728,9 |

*a. Tính năng suất lúa( tạ/ha), bình quân sản lượng lúa trên đầu người( kg/người) của hai vùng đồng bằng trên và rút ra nhận xét(2,0 điểm)*

*b. Vận dụng kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy giải thích tại sao có sự khác nhau về năng suất lúa giữa hai vùng đồng bằng đó(1,0 điểm)*

***………………………….. Chúc các em làm bài tốt……………………………..***

*(Học sinh được sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam)*

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS VIỆT HƯNG**    **ĐỀCHÍNH THỨC**  *(Đề gồm 03 trang)*    **MÃ ĐỀ 101***(Đề gồm 03 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **NĂM HỌC: 2023 - 2024**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  *Thời gian làm bài: 45 phút*  *Ngày kiểm tra: 16/12/2023* |

**IV- HƯỚNG DẪN CHẤM**

**I- TRẮC NGHIỆM: 7,0 điểm (mỗi câu đúng được 0,25đ).**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề**  **Câu** | **ĐỀ DỰ BỊ** | **ĐỀ SỐ 101** | **ĐỀ SỐ 102** | **ĐỀ SỐ 103** | **ĐỀ SỐ 104** |
| **1** | B |  |  |  |  |
| **2** | D |  |  |  |  |
| **3** | B |  |  |  |  |
| **4** | C |  |  |  |  |
| **5** | D |  |  |  |  |
| **6** | B |  |  |  |  |
| **7** | A |  |  |  |  |
| **8** | D |  |  |  |  |
| **9** | C |  |  |  |  |
| **10** | A |  |  |  |  |
| **11** | B |  |  |  |  |
| **12** | B |  |  |  |  |
| **13** | A |  |  |  |  |
| **14** | C |  |  |  |  |
| **15** | D |  |  |  |  |
| **16** | A |  |  |  |  |
| **17** | A |  |  |  |  |
| **18** | A |  |  |  |  |
| **19** | A |  |  |  |  |
| **20** | C |  |  |  |  |
| **21** | D |  |  |  |  |
| **22** | C |  |  |  |  |
| **23** | D |  |  |  |  |
| **24** | A |  |  |  |  |
| **25** | B |  |  |  |  |
| **26** | A |  |  |  |  |
| **27** | C |  |  |  |  |
| **28** | D |  |  |  |  |

**II- TỰ LUẬN (3,0 điểm).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **29** | *a.*  - Tính được năng suất lúa của 2 vùng đồng bằng: SH: 63,9 tạ/ha.SCL 59,9 tạ/ha.  - Tính được bình quân sản lượng lúa trên đầu người( kg/người) của hai vùng đồng bằng SH: 367.8 ; SCL: 1454,2  \* Nhận xét:  - Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long.  - Bình quân sản lượng lúa trên đầu người của Đồng bằng sông Hồng thấp hơn bình quân sản lượng lúa trên đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long. | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| ***b.*\* Giải thích:** **Có sự khác nhau về năng suất giữa hai đồng bằng do khác nhau về:**  + Dân cư đồng bằng Sông Hồng có trình độ thâm canh cây lúa cao hơn, độ phì của đất, thời tiết, khí hậu, nguồn nước …thuận lợi cho việc thâm canh cây lúa nước. + Cơ sở vật chất kỹ thuật ở Đồng bằng sông Hồng tốt hơn, tạo thuận lợi cho việc đẩy mạnh thâm canh. **- Có sự khác nhau về bình quân sản lượng lúa trên đầu người giữa hai đồng bằng** là do khác nhau về sản lượng lúa, quy mô dân số.  + Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lúa thấp hơn nhiều so với ĐBSCL( dẫn chứng) nhưng có quy mô dân số lớn hơn.  + Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn hơn ĐBSH nhưng có quy mô dân số nhỏ hơn ( dẫn chứng) | 0,25  0,25  0,25    0,25 |

*Việt Hưng, ngày 04 tháng 12 năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BGH duyệt** | **Tổ, nhóm CM** | **Người làm đề** |
|  |  | Chu Thị Trúc |